UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC THẠCH BÀN A

Biểu mẫu 05

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông đầu năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	**Lớp 2**	**Lớp 3**	**Lớp 4**	**Lớp 5**
I	**Điều kiện tuyển sinh**	Đúng độ tuổi, đạt chuẩn KT	Đúng độ tuổi, đạt chuẩn KT	Đúng độ tuổi, đạt chuẩn KT	Đúng độ tuổi, đạt chuẩn KT	Đúng độ tuổi, đạt chuẩn KT
II	**Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ**	Theo quy định của bộ GD& ĐT Mô hình 2 buổi/ngày	Theo quy định của bộ GD& ĐT Mô hình 2 buổi/ngày	Theo quy định của bộ GD& ĐT Mô hình 2 buổi/ngày	Theo quy định của bộ GD& ĐT Mô hình 2 buổi/ngày	Theo quy định của bộ GD& ĐT Mô hình 2 buổi/ngày
III	**Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh**	Thường xuyên tích cực	Thường xuyên tích cực	Thường xuyên tích cực	Thường xuyên tích cực	Thường xuyên tích cực
IV	**Điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục cam kết phục vụ học sinh (như các loại phòng phục vụ học tập, thiết bị dạy học, tin học**	Đầy đủ, đảm bảo tiêu chuẩn của trường chuẩn quốc gia	Đầy đủ, đảm bảo tiêu chuẩn của trường chuẩn quốc gia	Đầy đủ, đảm bảo tiêu chuẩn của trường chuẩn quốc gia	Đầy đủ, đảm bảo tiêu chuẩn của trường chuẩn quốc gia	Đầy đủ, đảm bảo tiêu chuẩn của trường chuẩn quốc gia
V	**Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục**	Đảm bảo có chất lượng, thư viện, HĐTT, bán trú,..	Đảm bảo có chất lượng, thư viện, HĐTT, bán trú,..	Đảm bảo có chất lượng, thư viện, HĐTT, bán trú,..	Đảm bảo có chất lượng, thư viện, HĐTT, bán trú,..	Đảm bảo có chất lượng, thư viện, HĐTT, bán trú,..

VI	**Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, phương pháp quản lý của cơ sở giáo dục**	Chuẩn nghề nghiệp GV tiểu học	Chuẩn nghề nghiệp GV tiểu học	Chuẩn nghề nghiệp GV tiểu học	Chuẩn nghề nghiệp GV tiểu học	Chuẩn nghề nghiệp GV tiểu học
VII	**Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được**	-100% đạt về kiến thức, kỹ năng và hoàn thành môn học. -SK tốt	-100% đạt về kiến thức, kỹ năng và hoàn thành môn học. -SK tốt	-100% đạt về kiến thức, kỹ năng và hoàn thành môn học. -SK tốt	-100% đạt về kiến thức, kỹ năng và hoàn thành môn học. -SK tốt	-100% đạt về kiến thức, kỹ năng và hoàn thành môn học. -SK tốt
VIII	**Khả năng học tập tiếp tục của học sinh**	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt

Thạch Bàn, ngày 30 tháng 8 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TIỂU HỌC THẠCH BÀN A

Nguyễn Thị Thúy Mai

Biểu mẫu 06

UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC THẠCH BÀN A

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục năm học 2021-2022

Đơn vị: học sinh

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	**Tổng số học sinh**	**573**	**189**	**207**	**177**
II	**Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỷ lệ so với tổng số)**	**573**	**189**	**207**	**177**
III	**Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất.**	**573**	**189**	**207**	**177**
A	**Số học sinh chia theo năng lực**	**573**	**189**	**207**	**177**
1	***Tự phục vụ, tự quản***	**573**	**189**	**207**	**177**
a	Tốt	401 70%	131	149	121
b	Đạt	172 30%	58	58	56
c	Cố gắng	0	0	0	0
2	***Hợp tác***	**573**	**189**	**207**	**177**
a	Tốt	406 70.9%	124	152	130
b	Đạt	167 29.1%	65	55	47
c	Cố gắng	0	0	0	0
3	***Tự học và giải quyết vấn đề***	**573**	**189**	**207**	**177**
a	Tốt	286 49.9%	99	113	74
b	Đạt	287 50.1%	90	94	103
c	Cố gắng	0	0	0	0
B	**Số học sinh chia theo phẩm chất**	**573**	**189**	**207**	**177**
1	***Chăm học, chăm làm***	**573**	**189**	**207**	**177**
a	Tốt	367 64%	122	127	118
b	Đạt	206 36%	67	80	59
c	Cố gắng	0	0	0	0
2	***Tự tin, trách nhiệm***	**573**	**189**	**207**	**177**

a	Tốt	321 56%	105	142	74
b	Đạt	252 44%	84	65	103
c	Cố gắng	0	0	0	0
3	***Trung thực, kỹ luật***	**573**	**189**	**207**	**177**
a	Tốt	440 76.8%	143	165	132
b	Đạt	133 23.2%	46	42	45
c	Cố gắng	0	0	0	0
4	***Đoàn kết, yêu thương***	**573**	**189**	**207**	**177**
a	Tốt	491 85.7%	163	182	146
b	Đạt	82 14.3%	26	25	31
c	Cố gắng	0	0	0	0
IV	**Số học sinh chia theo Chất lượng Giáo dục**	**573**	**189**	**207**	**177**
1	**Tiếng Việt**	**573**	**189**	**207**	**177**
a	Hoàn Thành tốt	282 49.2%	102	94	86
b	Hoàn Thành	291 50.8%	87	113	91
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0
2	**Toán**	**573**	**189**	**207**	**177**
a	Hoàn Thành tốt	341 59.5%	116	113	112
b	Hoàn Thành	232 40.5%	73	94	65
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0
3	**Đạo Đức**	**573**	**189**	**207**	**177**
a	Hoàn Thành tốt	415 72.4%	141	154	120
b	Hoàn Thành	158 27.6%	48	53	57
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0
4	**Tự nhiện và xã hội**	**189**	**189**		

a	Hoàn Thành tốt	134 67%	134		
b	Hoàn Thành	55 33%	55		
c	Chưa hoàn thành	0	0		
5	**Khoa học**	**384**		**207**	**177**
a	Hoàn Thành tốt	249 43.5%		121	128
b	Hoàn Thành	135 23.6%		86	49
c	Chưa hoàn thành	0		0	0
6	**Lịch sử và Địa lí**	**384**		**207**	**177**
a	Hoàn Thành tốt	268 46.8%		123	145
b	Hoàn Thành	116 20.2%		84	32
c	Chưa hoàn thành	0		0	0
7	**Tin học**	**573**	**189**	**207**	**177**
a	Hoàn Thành tốt	244 42.6%	85	78	81
b	Hoàn Thành	329 57.4%	104	129	96
c	Chưa hoàn thành		0	0	0
8	**Âm nhạc**	**573**	**189**	**207**	**177**
a	Hoàn Thành tốt	256 44.7%	91	93	72
b	Hoàn Thành	317 55.3%	98	114	105
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0
9	**Mĩ thuật**	**573**	**189**	**207**	**177**
a	Hoàn Thành tốt	229 40%	76	83	70
b	Hoàn Thành	344 60%	113	124	107
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0
10	**Thủ công (Kỹ thuật)**	**573**	**189**	**207**	**177**
a	Hoàn Thành tốt	400 69.8%	131	154	115
b	Hoàn Thành	173 30.2%	58	53	62
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0
11	**Thể dục**	**573**	**189**	**207**	**177**

a	Hoàn Thành tốt	267 46.6%	90	97	80
b	Hoàn Thành	306 53.4%	99	110	97
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0
12	**Ngoại Ngữ**	**573**	**189**	**207**	**177**
a	Hoàn Thành tốt	303 52.9	107	104	92
b	Hoàn Thành	270 47.1	82	103	85
c	Chưa hoàn thành		0	0	0
V	**Tổng hợp kết quả cuối năm**				
1	Lên lớp *(tỷ lệ so với tổng số)*		**189**	**207**	**177**
a	*Trong đó:* *HS được khen thưởng cấp trường* *(tỷ lệ so với tổng số)*		183	206	176
b	*HS được cấp trên khen thưởng* *(tỷ lệ so với tổng số)*	26	6	10	10
2	Ở lại lớp *(tỷ lệ so với tổng số)*	0	0	0	0

Thạch Bàn , ngày 30 tháng 8 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TIỂU HỌC THẠCH BÀN A

Nguyễn Thị Thúy Mai

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục
năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp	
			Lớp 1	Lớp 2
I	**Tổng số học sinh**	**418**	**199**	**219**
II	**Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỷ lệ so với tổng số)**	**418**	**199**	**219**
III	**Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất.**	**418**	**199**	**219**
A	**Số học sinh chia theo năng lực chung**	**418**	**199**	**219**
1	***Tự chủ và tự học***	**418**	**199**	**219**
a	Tốt	238 56.9%	114	124
b	Đạt	179 42.8%	84	95
c	Cố gắng	1 0.2%	1	0
2	***Giao tiếp và hợp tác***	**418**	**199**	**219**
a	Tốt	251 60%	118	133
b	Đạt	166 39.7 %	80	86
c	Cố gắng	1 0.2%	1	0
3	***Giải quyết vấn đề và sáng tạo***	**418**	**199**	**219**
a	Tốt	227 54.3%	111	116
b	Đạt	190 45.5%	87	103
c	Cố gắng	1 0.2%	1	0
B	**Số học sinh chia theo năng lực đặc thù**	**418**	**199**	**219**
1	***Ngôn ngữ***	**418**	**199**	**219**
a	Tốt	243 58.1%	115	128
b	Đạt	171 40.9%	80	91
c	Cố gắng	4 1%	0	0
2	***Tính toán***	**418**	**199**	**219**
a	Tốt	265 63.4%	126	139
b	Đạt	145 35.6 %	69	80
c	Cố gắng	4 1%	4	0

3	***Khoa học***	**418**	**199**	**219**
a	Tốt	281 67.2%	134	147
b	Đạt	32.8	65	72
c	Cố gắng	0	0	0
4	***Thẩm mĩ***	**418**	**199**	**219**
a	Tốt	201 48.1%	98	103
b	Đạt	217 51.9%	101	116
c	Cố gắng	0	0	0
5	***Thể chất***	**418**	**199**	**219**
a	Tốt	228 54.5%	113	115
b	Đạt	190 45.5%	86	104
c	Cố gắng	0	0	0
C	**Số học sinh chia theo phẩm chất**			
1	***Yêu nước***	**418**	**199**	**219**
a	Tốt	335 80.1%	**157**	178
b	Đạt	83 19.9 %	42	41
c	Cố gắng	0	0	0
2	***Nhân ái***	**418**	**199**	**219**
a	Tốt	351 84%	**170**	181
b	Đạt	67 16%	29	38
c	Cố gắng	0	0	0
3	***Chăm chỉ***	**418**	**199**	**219**
a	Tốt	259 62%	**117**	142
b	Đạt	159 38%	82	77
c	Cố gắng	0	0	0
3	***Trung thực***	**418**	**199**	**219**
a	Tốt	342 81.8%	**164**	178

b	Đạt	76 18.2%	35	41
c	Cố gắng	0	0	0
3	***Trách nhiệm***	**418**	**199**	**219**
a	Tốt	235 56.2%	112	123
b	Đạt	183 43.8%	87	96
c	Cố gắng	0	0	0
IV	**Số học sinh chia theo Chất lượng Giáo dục**	**418**	**199**	**219**
1	**Tiếng Việt**	**418**	**199**	**219**
a	Hoàn Thành tốt	241 57..7%	113	128
b	Hoàn Thành	173 41.4%	82	91
c	Chưa hoàn thành	4 1%	0	0
2	**Toán**	**418**	**199**	**219**
a	Hoàn Thành tốt	276 66%	**129**	147
b	Hoàn Thành	138 33%	66	72
c	Chưa hoàn thành	4 1%	0	0
3	**Đạo Đức**	**418**	**199**	**219**
a	Hoàn Thành tốt	300 71.8%	**142**	158
b	Hoàn Thành	118 28.2%	57	61
c	Chưa hoàn thành	0	0	0
4	**Tự nhiện và xã hội**	**418**	**199**	**219**
a	Hoàn Thành tốt	285 68.2%	**134**	151
b	Hoàn Thành	133 31.8%	65	68
c	Chưa hoàn thành	0	0	0
8	**Nghệ thuật (Âm nhạc)**	**418**	**199**	**219**
a	Hoàn Thành tốt	224 53.6 %	**106**	118
b	Hoàn Thành	194 46.4%	93	101
c	Chưa hoàn thành	0	0	0

9	**Nghệ thuật (Mĩ thuật)**	**418**	**199**	**219**
a	Hoàn Thành tốt	191 47.5%	94	97
b	Hoàn Thành	227 54.3%	105	122
c	Chưa hoàn thành	0	0	0
10	**Thể dục**	**418**	**199**	**219**
a	Hoàn Thành tốt	230 55%	114	116
b	Hoàn Thành	188 45%	85	103
c	Chưa hoàn thành	0	0	0
11	**HĐTN**	**418**	**199**	**219**
a	Hoàn Thành tốt	232 69.9%	140	152
b	Hoàn Thành	232 29.9%	58	67
c	Chưa hoàn thành	0	0	0
V	**Tổng hợp kết quả cuối năm**			
1	Lên lớp *(tỷ lệ so với tổng số)*	**414**	**195**	**219**
a	*Trong đó:* *HS được khen thưởng cấp trường* *(tỷ lệ so với tổng số)*	171	195	218
b	*HS được cấp trên khen thưởng* *(tỷ lệ so với tổng số)*	18	6	12
2	Ở lại lớp *(tỷ lệ so với tổng số)*	0	0	0

Thạch Bàn , ngày 30 tháng 9 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TIỂU HỌC THẠCH BÀN A

Nguyễn Thị Thúy Mai

Biểu mẫu 07

UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC THẠCH BÀN A

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục tiểu học, đầu năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	**Số phòng học/số lớp**	25/25	1.3 m^2/học sinh
II	**Loại phòng học**		
1	Phòng học kiên cố	25	1.3 m^2/học sinh
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
III	**Số điểm trường**	1	
IV	**Tổng diện tích đất** (m^2)	5334,2	5,3 m^2/học sinh
V	**Diện tích sân chơi, bãi tập** (m^2)	1961	2 m^2/học sinh
VI	**Tổng diện tích các phòng**	2010	2,38 m^2/học sinh
1	Diện tích phòng học chính (m^2)	1300	1,4 m^2/học sinh
2	Diện tích phòng chuẩn bị (m^2)	0	m^2/học sinh
3	Diện tích thư viện (m^2)	77	1.9 m^2/học sinh
4	Diện tích phòng nghệ thuật (m^2)	52	1.3 m^2/học sinh
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m^2)	52	1.3 m^2/học sinh
6	Diện tích phòng tin học (m^2)	77	1.9 m^2/học sinh
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m^2)	26	0.7 m^2/học sinh
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m^2)	0	m^2/học sinh
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m^2)	20	0.5m^2/học sinh
10	Diện tích nhà đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m^2)	288	7.2 m^2/học sinh
VII	**Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu** (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu		
1.1	Khối lớp 1	30	6
1.2	Khối lớp 2	30	5
1.3	Khối lớp 3	36	6
1.4	Khối lớp 4	30	6

1.5	Khối lớp 5	30	6
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
1.1	Khối lớp 1	0	0
1.2	Khối lớp 2	0	0
1.3	Khối lớp 3	0	0
1.4	Khối lớp 4	0	0
1.5	Khối lớp 5	0	0
VIII	**Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập** (Đơn vị tính: bộ)	**38**	0.95 học sinh/bộ
IX	**Tổng số thiết bị**	24	1 thiết bị/lớp
1	Ti vi	7	0, 3 thiết bị/lớp
2	Cát xét	2	0,1 thiết bị/lớp
3	Đầu Video/đầu đĩa	3	0,1 thiết bị/lớp
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	25	1 thiết bị/lớp
5	Máy tính văn phòng	6	
6	Máy tính xách tay	4	
7	Máy in	10	
8	Máy photo	2	
9	Máy điều hòa	58	2, thiết bị/ lớp
10	Cammera	52	
11	Cammera thiết bị quay dạy học	10	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m^2)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	18 phòng 936 m^2	869	1,1 m^2
XIII	Khu nội trú	0	0	0

	Nội dung	Số lượng (m^2)
X	**Nhà bếp**	**100** m^2
XI	**Nhà ăn**	**0**

XIV	**Nhà vệ sinh**	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m^2/học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	4	0	12	0	0, 2 m^2/học sinh
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Thạch Bàn , ngày 30 tháng 8 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thúy Mai

Biểu mẫu 08

UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC THẠCH BÀN A

THÔNG BÁO
Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục tiểu học, đầu năm học 2022 – 2023

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	CĐ	Đ	K	T
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	**47**			**21**	**17**	**1**	**7**	**5**	**18**	**2**		**0**	**15**	**11**
I	**Giáo viên**	**34**			**24**	**10**			**5**	**17**	**1**		**0**	**13**	**11**
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:				**5**	**0**			**1**	**4**				**1**	**4**
1	Tiếng dân tộc														
2	Ngoại ngữ	01			1				**1**						**1**
3	Tin học	01			1					**1**					**1**
4	Âm nhạc	01			1					**1**					**1**
5	Mĩ thuật	01			1					**1**					**1**
6	Thể dục	01			1					**1**				**1**	
II	**Cán bộ quản lý**	**02**			**02**					**1**	**1**			**2**	
1	Hiệu trưởng	01			**1**						**1**			**1**	
2	Phó hiệu trưởng	01			**1**					**1**				**1**	
III	**Nhân viên**	**11**			**02**	**01**	**01**	**07**							
1	Nhân viên văn thư	01			**1**										
2	Nhân viên kế toán	01			**1**										

3	Thủ quĩ	0													
4	Nhân viên y tế	0.1					1								
5	Nhân viên thư viện	01				1									
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm														
7	Nhân viên công nghệ thông tin														
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
9	Nhân viên bảo vệ	04						4							
10	Nhân viên lao công	03						3							

Thạch Bàn , ngày 30 tháng 8 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TIỂU HỌC THẠCH BÀN A

Nguyễn Thị Thúy Mai